

**Phụ lục I**  
**MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC**  
**THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC**  
**PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**  
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ  
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG**  
**TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ MỸ HÒA**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**NĂM HỌC 2024-2025**

*(Thời điểm báo cáo ngày 30 tháng 6 năm 2024)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Thông tin chung**

- Tên trường: Trường THCS Mỹ Hòa
- Địa chỉ: ấp Hòa Hưng, xã Mỹ Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Số điện thoại: 02943823879
- Web: <http://thcsmyhoa.pgdcaungang.edu.vn/>
- Địa chỉ thư điện tử: thcsmyhoacaungang@gmail.com
- Loại hình trường: Công lập
- Sứ mạng: “Tạo lập môi trường học tập thân thiện, lành mạnh. Quan tâm phát triển tiềm năng, chủ động sáng tạo và khả năng tư duy cho học sinh. Rèn luyện năng lực và phẩm chất cho học sinh”.
- Tầm nhìn “Giáo dục học sinh thành những công dân tốt, phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH địa phương và đất nước. Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh thiếu niên, và nhi đồng giai đoạn 2021-2025”.
- Giá trị cốt lõi: “Rèn luyện, xây dựng cho học sinh những đức tính như tinh thần trách nhiệm, tinh thần đoàn kết, sống có ước mơ, nghị lực và hoài bão. Rèn luyện khả năng tư duy độc lập, khả năng làm việc nhóm, tập thể, sáng tạo. Có lòng vị tha, biết yêu thương giúp đỡ bạn bè, giàu lòng nhân ái, biết tôn trọng lẫn nhau, biết kính trên nhường dưới. Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, địa phương, nhà trường, nơi công cộng. Sống có tinh thần trách nhiệm đối với quê hương, đất nước và gia đình”.

**1.1. Số liệu:**

- Tổng số CB-GV-CNV: 33 Nữ: 23; Trong đó: CBQL: 02; GV: 27; NV: 4
- + Số lượng GV đạt chuẩn: 31, trên chuẩn: 00.
- + Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: (100%)
- CB-GV-NV đều cư ngụ trên địa bàn huyện Cầu Ngang

## 1.2. Quá trình hình thành và phát triển:

Trường Trung học cơ sở (THCS) Mỹ Hòa được thành lập theo Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 27/6/2005 Quyết định của Chủ tịch UBND huyện Cầu Ngang. Trường tọa lạc cấp hương lộ 19 thuộc địa phận ấp Hòa Hưng, cách trung tâm huyện khoảng 4km.

Được tách ra từ Trường THCS Thị Trấn Cầu Ngang những năm đầu cơ sở vật chất (CSVC) còn nhiều khó khăn. Được sự quan tâm của lãnh đạo huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Cầu Ngang, trường được xây dựng thêm phòng học, khu hành chính đưa vào sử dụng. Về trang thiết bị phục vụ dạy học được đầu tư khá đầy đủ, tạo điều kiện để nhà trường phấn đấu xây dựng trường chuẩn quốc gia. Với sự nỗ lực không ngừng của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên (CBGVNV) và học sinh, qua từng năm học nền nếp được ổn định, chất lượng giáo dục được nâng lên.

. Trường THCS Mỹ Hòa có diện tích 5.746 m<sup>2</sup>, diện tích sân chơi, mặt tiền giáp trục lộ thuận tiện cho việc giao thông.

Trải qua gần 20 năm xây dựng và phát triển trường có bề dày truyền thống lịch sử, trường được tạo nên bởi sự cống hiến của nhiều thế hệ Hiệu trưởng và của nhiều thế hệ nhà giáo, trường đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh trưởng thành hiện đang giữ những vị trí nhất định trong xã hội.

- Tên hiệu trưởng hiện nay: Trần Văn Bảy; SĐT 0356459005; Email: [baytranvan005@gmail.com](mailto:baytranvan005@gmail.com).

- Cơ sở vật chất cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông. Tổng số phòng học hiện có 10 phòng học kiên cố, 6 phòng học bộ môn (Phòng Tin học, phòng Ngoại ngữ, phòng Vật lý- công nghệ, phòng Hóa- sinh, phòng AN-MT);. Cơ bản đủ để tổ chức cho học sinh học 6 buổi/tuần. Tất cả các phòng học đã được xây dựng, tu sửa khang trang, đầy đủ màn hình Tivi nên đảm bảo cho việc dạy và học của nhà trường. Có đủ diện tích sân chơi, bãi tập để tổ chức các hoạt động giáo dục cho học sinh.

Tổng số phòng hành chính-quản trị, khối phòng phục vụ học tập: 10 phòng, trong đó: Hiệu trưởng: 01; Phó hiệu trưởng- phòng tổ CM : 01; Văn thư- kế toán: 01; Văn phòng: 01; Y tế: 01, Thư viện: 01, Thiết bị: 01; phòng Truyền thống- công đoàn : 01 ; phòng đoàn - Đội: 01 ; Phòng họp trực tuyến: 01.

- Tổ chức bộ máy nhà trường: Có 33 cán bộ giáo viên nhân viên được chia làm 05 tổ gồm: Tổ Văn phòng, tổ Toán-tin, tổ KHTN, Công nghệ; tổ Văn- Tiếng Anh, tổ Lịch sử - Địa lý – GDGD- GDTC- Nghệ thuật.

- Tổng số học sinh toàn trường là **392** gồm 12 lớp: Khối 6 (4 lớp), **132** học sinh; Khối 7 (3 lớp), **105** học sinh; Khối 8 (3 lớp), **85** học sinh; Khối 9 (2 lớp), **70** học sinh. Tỷ lệ học sinh: 392/45=34.3 HS/lớp

## II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

### 1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo	Hạng chức danh nghề nghiệp	Chuẩn nghề nghiệp
----	----------	---------	------------------	----------------------------	-------------------



c	Nội dung giáo dục địa phương															
d	Môn học tự chọn															
-	Tiếng dân tộc thiểu số	2		2												
-	Ngoại ngữ 2															
e	Tổng phụ trách Đội TNTP HCM	1		1		1										
3	<b>Nhân viên</b>	<b>2</b>		<b>2</b>												
a	Thư viện; thiết bị, thí nghiệm; công nghệ thông tin															
-	Thư viện															
-	Thiết bị, thí nghiệm															
-	Công nghệ thông tin															
b	Văn thư; kế toán; y tế; thủ quỹ	2		2												
-	Văn thư	1		1												
-	Kế toán	1		1												
-	Y tế															
-	Thủ quỹ															

## 2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- CBQL: Đồng chí Hiệu trưởng và 02 đồng chí Phó hiệu trưởng được cấp trên đánh giá chuẩn nghề nghiệp mức độ Tốt.

- Giáo viên: 26 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: 26/26 đạt 100 %; 01 đồng chí chưa đánh giá do mới tuyển.

- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 33/33=100% (trong đó 02 CBQL, 27 GV, 4 NV)

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

### 1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng học</b>	16	Số m <sup>2</sup> /học sinh
		16	
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	10	
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm		-

4	Phòng học nhò		-
5	Số phòng học bộ môn	06	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	2	-
8	Bình quân học sinh/lớp	34.3	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	5746	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	2000	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )		
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	82	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	0	
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m<sup>2</sup>)</i>	12	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	
1.1	Khối lớp 6	1	1
1.2	Khối lớp 7	1	1
1.3	Khối lớp 8	1	1
1.4	Khối lớp 9	1	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp ...	1	1
2.2	Khối lớp ...	1	1
2.3	Khối lớp 8	1	1
2.4	Khối lớp ...	1	1
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
4			



(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
<b>XVI</b>	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
<b>XVII</b>	Kết nối internet	x	
<b>XVIII</b>	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
<b>XIX</b>	Tường rào xây	x	

**2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt**

### **DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI**

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử
	<b>SGK LỚP 6</b>		
1	Âm nhạc 6	9	70%-80%
2	GDCD 6	12	70%-80%
3	Mỹ thuật 6	8	70%-80%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 6	131	70%-80%
5	KHTN 6	8	70%-80%
6	Tiếng anh 6 tập 1	11	70%-80%
7	Tiếng anh 6 tập 2	12	70%-80%
8	Tin học 6	14	70%-80%
9	Ngữ văn 6 tập 1	11	70%-80%
10	Ngữ văn 6 tập 2	11	70%-80%
11	GDTC 6	9	70%-80%
12	Lịch sử và địa lý 6	12	70%-80%
13	Toán tập 1	11	70%-80%
14	Toán tập 2	12	70%-80%
15	Công nghệ 6	12	70%-80%
16	HĐTNHN 6	9	70%-80%
17	Bài tập tin học 6	2	70%-80%
18	BT toán 6 tập 1	4	70%-80%
19	BT toán 6 tập 2	4	70%-80%
20	BT ngữ văn 6 tập 1	4	70%-80%
21	BT ngữ văn 6 tập 2	4	70%-80%
22	BT mỹ thật 6	1	70%-80%
23	BT công nghệ 6	1	70%-80%

24	BT KHTN 6	4	70%-80%
25	BT âm nhạc 6	1	70%-80%
26	BT lịch sử và địa lý 6 phần lịch sử	2	70%-80%
27	BT lịch sử và địa lý 6 phần địa lý	2	70%-80%
28	BT HĐTNHN 6	0	70%-80%
29	BT GD CD 6	0	70%-80%
30	BT Tiếng anh 6 tập 1	4	70%-80%
<b>SGK LỚP 7</b>			
1	KHTN 7	8	75-85%
2	Toán 7 tập 1	12	75-85%
3	Toán 7 tập 2	10	75-85%
4	GDTC 7	11	75-85%
5	Công nghệ 7	7	75-85%
6	Âm nhạc 7	8	75-85%
7	Mỹ thuật 7	8	75-85%
8	GD CD 7	10	75-85%
9	Tiếng anh 7	11	75-85%
10	Tin học 7	11	75-85%
11	Ngữ văn 7 tập 1	11	75-85%
12	Ngữ văn 7 tập 2	11	75-85%
13	Lịch sử và địa lý 7	13	75-85%
14	HĐTNHN 7	9	75-85%
15	Tiếng anh SBT 7	4	75-85%
16	BT Tin học 7	1	75-85%
17	BT thực hành Tin 7	1	75-85%
18	BT Lịch sử & Địa lý( Phần LS)	1	75-85%
19	BT Lịch sử & Địa lý( Phần ĐL)	1	75-85%
20	BT Âm nhạc	1	75-85%
21	BTKHTN 7	1	75-85%
22	BTNV tập 1	0	75-85%
23	BTNV tập 2	0	75-85%
24	BT Toán 7 tập 1	4	75-85%
25	BT Toán 7 tập 2	4	75-85%
<b>SGK LỚP 8</b>			
1	Toán 8 tập một	5	85%-90%
2	Toán 8 tập hai	5	85%-90%
3	Ngữ văn 8, tập một	5	85%-90%
4	Ngữ văn 8, tập hai	5	85%-90%
5	Khoa học tự nhiên 8	6	85%-90%
6	Công nghệ 8	6	85%-90%
7	Giáo dục công dân 8	5	85%-90%



8	Tin học 8	5	85%-90%
9	Mĩ thuật 8	5	85%-90%
10	Lịch sử và Địa lí 8	6	85%-90%
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	5	85%-90%
12	Âm nhạc 8	5	85%-90%
13	Giáo dục thể chất 8	8	85%-90%
14	Tiếng Anh 8 - SHS không đĩa	5	85%-90%
15	Bài tập Toán 8 - tập 1 (KNTT)	00	85%-90%
16	Bài tập Toán 8 - tập 2 (KNTT)	0	85%-90%
17	Bài tập Ngữ văn 8 - tập một (KNTT)	0	85%-90%
18	Bài tập Khoa học tự nhiên 8 (KNTT)	0	85%-90%
19	BT Tin học	0	85%-90%
<b>SGK LỚP 9</b>			
1	Toán 9 tập 1	4	100%
2	Toán 9 tập 2	4	100%
3	Ngữ văn 9 tập 1	4	100%
4	Ngữ văn 9 tập 2	4	100%
5	Công nghệ 9 (Định hướng nghề nghiệp)	4	100%
6	Công nghệ 9 (Mô đun LDMĐ trong nhà)	4	100%
11	Tin học 9	4	100%
12	Mỹ thuật 9 bản 1	4	100%
13	Mỹ thuật 9 bản 2	4	100%
14	GDTC 9	4	100%
15	HĐTNHN 9 bản 1	4	100%
17	Âm nhạc 9	4	100%
18	Giáo dục công dân 9	4	100%
19	Khoa học tự nhiên 9	4	100%
20	Lịch sử và Địa lí 9	4	100%
21	Tiếng anh 9 Sách bài tập ( sách học sinh)	4	100%
<b>TỔNG</b>			
<b>DANH MỤC SÁCH NGHIỆP VỤ THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI</b>			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị sử dụng
<b>SGV LỚP 6</b>			
1	GDTC 6	4	70%-80%
2	Tiếng anh 6	4	70%-80%
3	Lịch sử và địa lý 6	4	70%-80%
4	Mỹ thuật 6	4	70%-80%
5	HĐTNHN 6	4	70%-80%
6	Công nghệ 6	4	70%-80%
7	Âm nhạc 6	4	70%-80%
8	Toán 6	4	70%-80%
9	Tin 6	4	70%-80%
10	Ngữ văn 6 tập 1	4	70%-80%

11	Ngữ văn 6 tập 2	4	70%-80%
12	GDCD 6	4	70%-80%
13	KHTN 6	4	70%-80%
<b>SGV LỚP 7</b>		<b>52</b>	
1	Tiếng anh 7	4	75%-85%
2	GDTC 7	4	75%-85%
3	GDCD 7	4	75%-85%
4	HĐTNHN 7	4	75%-85%
5	Mỹ thuật 7	4	75%-85%
6	Công nghệ 7	4	75%-85%
7	Âm nhạc 7	4	75%-85%
8	Toán 7	4	75%-85%
9	KHTN 7	4	75%-85%
10	Tin học 7	4	75%-85%
11	Lịch sử và địa lý 7	4	75%-85%
12	Ngữ văn 7 tập 1	4	75%-85%
13	Ngữ văn 7 tập 2	4	75%-85%
<b>SGV LỚP 8</b>		<b>56</b>	
1	Toán 8	4	80%-90%
2	Ngữ văn 8 - tập một	4	80%-90%
3	Ngữ văn 8 - tập hai	4	80%-90%
4	Công nghệ 8	4	80%-90%
6	Tin học 8	4	80%-90%
7	Mĩ thuật 8	4	80%-90%
8	Lịch sử và Địa lí 8	4	80%-90%
9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	4	80%-90%
10	Âm nhạc 8	4	80%-90%
11	Giáo dục thể chất 8	4	80%-90%
12	Tiếng Anh 8	4	80%-90%
13	KHTN 8	4	80%-90%
14	Giáo dục công dân	4	80%-90%
<b>SGV LỚP 9</b>		<b>56</b>	
1	Toán 9	4	100%
2	Ngữ văn 9 - tập một	4	100%
3	Ngữ văn 9 - tập hai	4	100%
4	Công nghệ 9	4	100%
6	Tin học 9	4	100%
7	Mĩ thuật 9	4	100%
8	Lịch sử và Địa lí 9	4	100%
9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9	4	100%
10	Âm nhạc 9	4	100%
11	Giáo dục thể chất 9	4	100%
12	Tiếng Anh 9	4	100%

13	KHTN 9	4	100%
14	Giáo dục công dân 9	4	100%
	<b>Tổng</b>	<b>605</b>	
<b>DANH MỤC SÁCH THAM KHẢO HIỆN CÓ TẠI THƯ VIỆN</b>			
<b>STT</b>	<b>Tên sách</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị còn sử dụng</b>
1	Từ điển Tiếng Việt	1	45%-50%
2	Từ điển Anh-Việt	1	45%-50%
3	Từ điển Việt -Anh	1	45%-50%
4	Từ điển Anh-Anh việt	1	45%-50%
5	Gương sáng học đường - tập 1	3	45%-50%
6	Gương sáng học đường - tập 2	3	45%-50%
7	Gương sáng học đường - tập 3	3	45%-50%
8	Gương sáng học đường - tập 4	3	50%-60%
9	Gương sáng học đường - tập 5	3	45%-50%
10	Hạt giống tâm hồn – Tập 1	1	45%-50%
11	Hạt giống tâm hồn – Tập 2	1	40%-45%
12	Hạt giống tâm hồn – Tập 3	1	50%-60%
13	Hạt giống tâm hồn – Tập 4	1	50%-60%
14	Hạt giống tâm hồn – Tập 5	1	50%-60%
15	Hạt giống tâm hồn – Tập 6	1	50%-60%
16	Mười điều tạo nên số phận	1	50%-60%
17	Chấp cánh yêu thương	1	50%-60%
18	Những câu chuyện ý nghĩa về niềm tin	1	40%-50%
19	Rè kỹ năng sống cho học sinh	2	40%-50%
20	Bảy thói quen của bạn trẻ thành đạt	1	40%-50%
21	Điểm tựa của niềm tin	1	40%-50%
22	Khoa học chăm sóc sức khỏe	2	40%-50%
23	Sherlock Holmes –Tập 1	1	45%-50%
24	Sherlock Holmes –Tập 2	1	45%-50%
25	Sherlock Holmes –Tập 3	1	45%-50%
26	Những mẹo vặt trong cuộc sống	1	45%-50%
27	Thắc mắc biết hỏi ai	3	45%-50%
28	Phan Bội Châu - Tập 1	2	45%-50%
29	Phan Bội Châu - Tập 2	2	45%-50%
30	Phan Bội Châu - Tập 3	2	45%-50%
31	Phan Bội Châu - Tập 4	2	45%-50%
33	Chiến tranh và hòa bình - Tập 1	2	45%-50%
34	Chiến tranh và hòa bình - Tập 2	2	45%-50%
35	Sống như anh	2	45%-50%

36	Đất rừng phương nam	2	45%-50%
37	Truyện ngắn Thạch Lam	1	45%-50%
38	Nguyễn Tuân - Tập 1	1	45%-50%
39	Nguyễn Tuân - Tập 2	1	45%-50%
40	Nguyễn Công Hoan - Tập 1	1	45%-50%
41	Nguyễn Công Hoan - Tập 2	1	45%-50%
42	Tam Quốc diễn nghĩa - Tập 1	1	45%-50%
43	Thần thoại Hy Lạp	2	45%-50%
44	Miếng da lừa	2	45%-50%
45	Túp lều Bác Tôm	2	45%-50%
46	Xuân Diệu	2	45%-50%
47	Huy Cận	2	45%-50%
48	Nam Cao	2	45%-50%
49	Nguyễn Bính	2	45%-50%
50	Nguyễn Du	2	45%-50%
51	Tố Hữu	3	45%-50%
52	Nâng cao và phát triển Toán 6 - Tập 1	3	45%-50%
53	Nâng cao và phát triển Toán 6 - Tập 2	3	45%-50%
54	Bài tập Toán cơ bản và nâng cao 6 - Tập 1	3	45%-50%
55	Bài tập Toán cơ bản và nâng cao 6 - Tập 2	3	45%-50%
56	Bài tập phát triển năng lực Toán 6 - Tập 1	3	45%-50%
57	Bài tập phát triển năng lực Toán 6 - Tập 1	3	45%-50%
58	Đề kiểm tra Toán 6 - Tập 1	3	45%-50%
59	Đề kiểm tra Toán 6 - Tập 2	3	45%-50%
60	Tư duy tìm cách giải toán số học - đại số 6	3	45%-50%
61	Tư duy tìm cách giải toán hình học 6	3	45%-50%
<b>Tổng</b>		<b>112</b>	

### SÁCH PHÁP LUẬT

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Các quy định pháp luật về giáo dục phổ thông.	1	45%-50%
2	Tìm hiểu luật giáo dục.	1	45%-50%
3	Tìm hiểu việc áp dụng luật tổ tụng hình sự, luật tổ tụng dân sự..	1	45%-50%
4	Điều lệ công đoàn Việt Nam	1	45%-50%
5	Những văn bản hướng dẫn thi hành bộ luật lao động	1	45%-50%
6	Pháp lệnh về lao động tiền lương và BHXH (T1)	1	45%-50%
7	Pháp lệnh về lao động tiền lương và BHXH (T2)	1	45%-50%
8	Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.	1	45%-50%
9	Pháp lệnh cán bộ công chức	1	45%-50%
10	Quyền trẻ em.	1	45%-50%

11	Điều lệ hội khuyến học Việt Nam.	1	45%-50%
12	Điều lệ Bảo hiểm xã hội	1	45%-50%
13	Bộ luật hình sự nước CHXHCNVN	1	45%-50%
14	Bộ luật lao động nước CHXHCNVN	1	45%-50%
15	Bộ luật dân sự. Bộ luật hình sự.	1	45%-50%
16	Bộ luật dân sự.	1	45%-50%
17	Bộ luật hình sự mới.	1	45%-50%
18	Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	1	45%-50%
19	Tài liệu tuyên truyền Luật trẻ em	1	45%-50%
20	Luật khám chữa bệnh	1	45%-50%
21	Tìm hiểu pháp luật về phòng chống ma túy	1	45%-50%
22	Luật hôn nhân và gia đình	1	45%-50%
23	Luật khiếu nại, tố cáo Luật bảo hiểm xã hội.	1	45%-50%
24	Luật bảo hiểm xã hội	1	45%-50%
25	Luật sở hữu trí tuệ	1	45%-50%
26	Luật sở hữu trí tuệ	1	45%-50%
27	Luật thanh tra	1	45%-50%
28	Luật giáo dục	1	45%-50%
29	Luật công đoàn	1	45%-50%
30	Luật bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em	1	45%-50%
31	Luật công đoàn và các văn bản hướng dẫn thi hành	1	45%-50%
32	Luật phòng chống tham nhũng	1	45%-50%
33	Luật phòng cháy, chữa cháy.	1	45%-50%
34	Luật ngân sách nhà nước.	1	45%-50%
35	Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí.	1	45%-50%
36	Luật khiếu nại	1	45%-50%
37	Bộ luật hình sự	1	45%-50%
38	Bộ luật tố tụng hình sự	1	45%-50%
39	Bộ luật tố tụng dân sự	1	45%-50%
40	Luật bình đẳng giới	1	45%-50%
41	Luật phòng chống bạo lực học đường	1	45%-50%
	<b>Tổng</b>	<b>41</b>	

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

###### 1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả		Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt	

		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
<b>Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường</b>					
Tiêu chí 1.1			x		
Tiêu chí 1.2			x		
Tiêu chí 1.3			x		
Tiêu chí 1.4			x		
Tiêu chí 1.5			x		
Tiêu chí 1.6			x		
Tiêu chí 1.7			x		
Tiêu chí 1.8			x		
Tiêu chí 1.9			x		
Tiêu chí 1.10			x		
<b>Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh</b>					
Tiêu chí 2.1			x		
Tiêu chí 2.2			x		
Tiêu chí 2.3			x		
Tiêu chí 2.4			x		
<b>Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học</b>					
Tiêu chí 3.1			x		
Tiêu chí 3.2			x		
Tiêu chí 3.3			x		
Tiêu chí 3.4			x		
Tiêu chí 3.5			x		Còn thiếu thiết bị dạy học bộ môn
Tiêu chí 3.6			x		
<b>Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội</b>					
Tiêu chí 4.1			x		

Tiêu chí 4.2			x		
<b>Tiêu chuẩn 5</b>					
Tiêu chí 5.1			x		
Tiêu chí 5.2			x		
Tiêu chí 5.3			x		
Tiêu chí 5.4			x		
Tiêu chí 5.5			x		
Tiêu chí 5.6			x		

#### 1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Tiêu chí	Kết quả		Nội dung đã đạt
	Không đạt	Đạt	
Tiêu chí 1		x	
Tiêu chí 2		x	
Tiêu chí 3		x	
Tiêu chí 4		x	
Tiêu chí 5		x	
Tiêu chí 6		x	Có kết quả giáo dục vượt trội.

**Kết luận:** Phần đầu đạt kiểm định chất lượng giáo dục: 02.

1.2. Đánh giá theo Chuẩn quốc gia: Phần đầu đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 02.

## 2. Kế hoạch cải tiến.

### 2.1. Năm học 2024-2025

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính và tài chính.

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học tiếng Anh.

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm xây dựng thêm CSVC cho nhà trường để đảm bảo CSVC nhà trường xây dựng phòng học bộ môn, phòng đa năng và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới.

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của

học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông Lớp 6, 7, 8 và chuẩn bị tốt các điều kiện cho triển khai CTGDPT của lớp 9.

## 2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ CB, GV, NV và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thành xây dựng thêm CSVC cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường đạt chuẩn quốc gia.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm của đổi mới chương trình giáo dục phổ thông lớp 6,7, kế thừa những kết quả tốt, rút kinh nghiệm các hạn chế, tiếp cận với chương trình GDPT lớp 8, 9.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

### 1. Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 136 hs trong đó 130 hs đúng tuyển, 6 hs trái tuyển

### 2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2023-2024

Lớp	Sĩ số	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện					
		Tốt/G		Khá		Đạt/TB		Chưa Đạt/Y		Tốt		Khá		Đạt	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
6	132	27	20.45%	58	43.94%	47	35.61%	0	0.00%	132	116	87,88%	16	12,12%	0
7	105	14	13.33%	30	28.57%	60	57.14%	1	0.95%	105	66	62,86%	39	37,14%	0
8	85	19	22.35%	37	43.53%	29	34.12%	0	0.00%	85	70	82,35%	14	16,47%	1
9	70	13	18.57%	23	32.86%	34	48.57%	0	0.00%	70	67	95,71%	3	4,29%	0
<b>TC</b>	<b>392</b>	<b>73</b>	<b>18,6</b>	<b>148</b>	<b>37,8</b>	<b>170</b>	<b>43,4</b>	<b>1</b>	<b>0,2</b>	<b>392</b>	<b>319</b>	<b>81,3</b>	<b>72</b>	<b>18,4</b>	<b>1</b>

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I.1</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)</b>	70				70
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					67 95.71 %



2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					3 4,29%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					0
<b>I.2</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)</b>	322	132	105	85	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		116	66	70	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		16	39	14	
3	Đạt				1	
<b>II.1</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)</b>					70
1	G101 (tỷ lệ so với tổng số)					13
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					23
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					34
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>II.2</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)</b>	392	132	105	85	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	73	27	14	19	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	148	58	30	37	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	170	47	60	29	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1		1		
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	70				70
	Lên lớp					70
1	(tỷ lệ so với tổng số)					

	<i>áp dụng đối với học sinh được đánh giá</i>					
1.1	<i>theo Thông tư số 58/2011/TT~BGDDĐT ngày 12/3/2011</i>					36
	Học sinh giỏi					13
a	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
	Học sinh tiên tiến					23
b	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
	<i>(áp dụng đối với học sinh được đánh giá</i>					
1.2	<i>theo Thông tư số 22/2021/TT~BGDDĐT ngày 20/2021)</i>	322	132	105	85	
a	Học sinh xuất sắc	3	1	2		
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
	Học sinh giỏi	57	25	13	19	
b	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các					
2	môn trong kỳ nghỉ hè	0	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	
	Lưu ban	01	0	01	0	
3	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0.1				
	Chuyển trường đi <i>lệ so với tổng số)</i>					
4						
	Chuyển trường đến <i>lệ so với tổng số)</i>					
5						
	Bị đuổi học					
6	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và					
7	trong năm học)					
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>					
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>	<b>8</b>				<b>8</b>
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh	8				8
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>					<b>70</b>
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>					<b>70</b>

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					13
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					23
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					34
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b> (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>					34/36
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>					21

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2023

#### V. KẾ HOẠCH THU CHI

##### 1. Kế hoạch thu (Đơn vị tính: 1.000đ)

S T T	Khoản thu	Mức thu (1 học sinh hoặc tính theo số CB,G V)	Sĩ số học sinh	Dự kiến số tiền phải thu	Dự kiến, miễn giảm, thất thu	Tổng thu	Công văn hướng dẫn thu
<b>I</b>	<b>NGUỒN NSNN</b>					<b>5.274.387</b>	
01	Dự toán giao nguồn 12					152.626	QĐ giao DTNS
02	Dự toán giao nguồn 13					4.768.770	QĐ giao DTNS
03	Dự toán giao nguồn 14					340.841	QĐ giao DTNS
04	Dự toán giao nguồn 15					12.150	QĐ giao DTNS
<b>II</b>	<b>NGUỒN THU HỌC PHÍ</b>		<b>252</b>			<b>72.344</b>	NQ của HĐND Tỉnh
	<b>Tổng thu</b>					<b>72.344</b>	

##### 2. Kế hoạch chi

Đvt: 1000 đồng

S T	Khoản chi	Nội dung chi	Tỷ lệ chi	Số tiền	Công văn hướng dẫn chi	Ghi chú
--------	-----------	--------------	-----------	---------	------------------------	---------

T						
0 1	Chi cho con người	Chi lương + PC		3.348.091	Theo lượng ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công	
		Chi nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		632.988	Theo quy định của Luật BHXH Việt Nam, QĐ 595/QĐ-BHXH ngày 14/5/2017 của TGD BHXHVN V/v ban hành quy trình thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ – bệnh NN, QL sổ BHXH, thẻ BHYT	
		Chi nộp BHXH tự nguyện		0	Như trên	
		Chi hỗ trợ Lễ, Tết		9.000	Theo Quy chế Chi tiêu nội bộ năm 2024 của nhà trường	
		Chi khoán CTP		59.232	QCCTNB năm 2024	
0 2	Chi thanh toán dịch vụ, hàng hóa	Chi thanh toán tiền điện, nước, rác thải, internet, ...		50.568	QCCTNB năm 2024	
		Chi in khẩu hiệu tuyên truyền, quảng cáo		23.813	QCCTNB năm 2024	
		Chi mua hàng hóa phục vụ dịch vụ		56.017	QCCTNB năm 2024	
	Chi cho công tác chuyên	Chi mua sách báo tạp chí thư viện		15.565	QCCTNB năm 2024	
		Chi thuê mướn		42.960	QCCTNB năm	

03	môn (ưu tiên cho công tác thực hiện CTGDPT 2018)			2024		
		Chi mua trang phục, đồng phục		3.672	QCCTNB năm 2024	
		Chi photo, mua vật tư chuyên môn		47.546	QCCTNB năm 2024	
		Chi chuyên môn khác		95.913	QCCTNB năm 2024	
04	Chi mua sắm TTB, đồ dùng	Chi mua sắm TTB, đồ dùng		66.360	QCCTNB năm 2024	Ưu tiên cho công tác thực hiện CTGDPT 2018
05	Chi sửa chữa CSVC	Chi sửa chữa TS, CSVC		205.843	QCCTNB năm 2024	Ưu tiên cho công tác thực hiện CTGDPT 2018
06		Chi khác: thăm viếng, hội họp		11.475	QCCTNB năm 2024	
	<b>Cộng</b>					
	<b>Chênh lệch thu – chi cuối năm 2023</b>			<b>4.669.043</b>		<i>Trong đó</i>
		<i>Chi thu nhập tăng thêm cuối năm</i>		0	QCCTNB năm 2024 và tình hình thực tế kế hoạch chi của nhà trường	<i>BQ: 6.7 tr/ng</i>
		<i>Chuyển sang năm sau</i>		99.727		
	<b>Tổng chi</b>			<b>4.669.043</b>		

## VI. Kế hoạch mua sắm trang thiết bị, sửa chữa cơ sở vật chất năm 2024

Đvt: 1000 đồng

S T T	Nội dung (ghi cụ thể)	Số lượng	Dự kiến kinh phí (Ghi rõ nguồn)		Lý do đầu tư	Thời gian thực hiện (dự kiến)
			Nguồn	Tổng		

			Ngân sách	Khác	kinh phí		
<b>I</b>	<b>MUA SẴM</b>		<b>35.000</b>		<b>35.000</b>		
01	Mua tivi trang bị lớp học	02	35.000		35.000	Trang thiết bị cho lớp học	Từ T1-T6/2024
<b>II</b>	<b>SỬA CHỮA</b>						
	Nhà cửa, các thiết bị CNTT, đường điện cấp thoát nước, tài sản		91.844		91.844		Từ T1-T6/2024
	<b>Tổng cộng</b>						

## 2. Công khai công bố dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2024

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện		Người lên dự trù	Người duyệt	Người phối hợp
		Bắt đầu	Hoàn thành			
1	Dự trù Sửa chữa CSVC, trang thiết bị trường học	T4/2024	T4/2024		HT	
2	Dự trù kinh phí tập huấn, Bồi dưỡng CM	T1/2024	T1/2024		HT	
3	Dự trù VPP cho cán bộ giáo viên, nhân viên	T1/2024	T1/2024		HT	
4	Dự trù kinh phí tổ chức khai giảng	T8/2024	T8/2024		HT	
5	Dự trù Xây dựng KH, nội dung, các loại VB hướng dẫn thu chi triển khai trong cuộc PHHS đầu năm	T9/2024	T9/2024		HT	
6	Dự trù Triển khai thực hiện tuyên truyền Tháng An toàn giao thông	T9/2024	T10/2024		HT	
7	Dự trù Hội nghị viên chức	T10/2024	T10/2024		HT	BGH; CD
8	Dự trù kinh phí sinh hoạt chuyên đề	T11/2024	T11/2024		HT	Các tổ trưởng CM
9	Dự trù kinh phí tổ chức các hội thi	T11/2024	T11/2024		HT	Các tổ trưởng CM
10	Dự trù Thi Giáo viên giỏi các cấp	T12/2024	T12/2024		HT	BGH, TT CM
11	Dự trù kinh phí tổ chức HĐ về nguồn	T12/2024	T12/2024		HT	TPT, BTCĐ
12	Dự trù tổ chức các HĐ mừng Đảng Mừng Xuân	T1/2024	T1/2024		HT	TPT, BTCĐ

13	Dự trù kinh phí hỗ trợ HS tham gia HKPD	T2/2024	T4/2024		HT	TPT
14	Dự trù kinh phí tổ chức ngày Hội đọc sách	T3/2024	T4/2024		HT	TPT
15	Dự trù Xét Duyệt thi đua cuối năm	T5/2024	T5/2024		HT	HĐTĐKT
16	Dự trù tổng kết năm học	T5/2024	T5/2024		HT	Kế toán
17	Dự trù kinh phí khen thưởng Tiên tiến & cá nhân HSG,HSTT, khen thưởng Tập thể, cá nhân CB-GV-NV	T5/2024	T5/2024		HT	Kế toán thủ quỹ

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 1. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi phụ đạo học sinh yếu kém

#### 1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

Thực hiện Kế hoạch của PGD-ĐT Cầu Ngang, Kế hoạch Về việc thi chọn học sinh giỏi bộ môn văn hóa cấp huyện năm học 2023 - 2024

- Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết, không đòi hỏi sự thù lao nào.

- Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. Coi trọng công tác bồi dưỡng HSG là mũi nhọn.

*Kết quả HSG các cấp:*

Kỳ thi	Số giải đạt NH: 2023-2024
Học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9	1 giải nhất môn lịch sử
Học sinh giỏi cấp huyện lớp 9	1 giải II, 2 giải III, 5 giải KK (môn sử: 01 giải II, 1 giải KK, môn toán: 02 giải III, 01 KK ; môn anh văn 02 KK, môn văn 01 giải KK,); cấp tỉnh đạt 01 giải I môn sử.
KHKT cấp huyện	01 giải nhất toàn đoàn, 01 giải nhất cá nhân, 01 giải ba, 01 giải khuyến khích
KHKT cấp tỉnh	02 giải ba
Giải toán trên MTCT cấp tỉnh	
Giải toán trên MTCT huyện	
Ý tưởng khởi nghiệp tỉnh	01 giải nhì

#### 1.1. Phụ đạo học sinh yếu kém

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu luôn được quan tâm đúng mức, được triển

khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học 3 môn Toán, Văn, Anh cho 4 khối lớp. Chất lượng học sinh đại trà duy trì ổn định.

- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật được đánh giá qua kỳ khảo sát chất lượng cuối năm của Phòng giáo dục. Kết quả cuối năm:

Lớp	Số	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện					
		Tốt/G		Khá		Đạt/TB		Chưa Đạt/Y		Tốt		Khá		Đạt	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
6	132	27	20.45%	58	43.94%	47	35.61%	0	0.00%	132	116	87,88%	16	12,12%	0
7	105	14	13.33%	30	28.57%	60	57.14%	1	0.95%	105	66	62,86%	39	37,14%	0
8	85	19	22.35%	37	43.53%	29	34.12%	0	0.00%	85	70	82,35%	14	16,47%	1
9	70	13	18.57%	23	32.86%	34	48.57%	0	0.00%	70	67	95,71%	3	4,29%	0
<b>TC</b>	<b>392</b>	<b>73</b>	<b>18,6</b>	<b>148</b>	<b>37,8</b>	<b>170</b>	<b>43,4</b>	<b>1</b>	<b>0,2</b>	<b>392</b>	<b>319</b>	<b>81,3</b>	<b>72</b>	<b>18,4</b>	<b>1</b>

## 2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM

2.1. Việc đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh.

- Triển khai Công của Sở GDĐT Trà Vinh về việc Hướng dẫn thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, giáo dục định hướng STEM trong nhà trường phổ thông năm học 2023-2024.

- Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng Giáo dục Cầu Ngang nhà trường đã tập huấn về chuyên môn cho tất cả các giáo viên ngay từ đầu năm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giúp HS tự tìm tòi phát hiện và tìm ra kiến thức cần nắm vững, tích cực sử dụng thiết bị dạy học, phiếu học tập... góp phần đem lại hiệu quả dạy học. Thực hiện chuyên đề cấp Thành phố môn KHTN được đánh giá cao.

- Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra 1 tiết, cuối học kì, cuối năm học theo ma trận và viết câu hỏi phục vụ ma trận đề. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc trắc nghiệm) theo 4 mức độ yêu cầu nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Căn cứ vào mức độ phát triển năng lực của học sinh, giáo viên và nhà trường xác định tỉ lệ các câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ yêu cầu trong các bài kiểm tra trên nguyên tắc đảm bảo sự phù hợp với đối tượng học sinh và tăng dần tỉ lệ các câu hỏi, bài tập ở mức độ yêu cầu vận dụng, vận dụng cao.

- Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt cụm, chuyên đề các cấp.

\* Những tồn tại hạn chế: Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, chủ yếu ở các giáo viên có tuổi. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

### 2.2. Công tác giáo dục STEM



*\* Công tác chỉ đạo.*

- Nhằm thúc đẩy việc triển khai công tác giáo dục về STEM trong chương trình GDPT mới, thời gian qua, nhà trường đã lan tỏa chương trình tập huấn STEM cho GV. Chương trình tập huấn nhằm cung cấp cho giáo viên phương pháp hỗ trợ học sinh nâng cao kiến thức chuyên môn và liên môn, phát triển tư duy, kỹ năng làm việc nhóm cũng như cá nhân trong quá trình học tập.

- Xây dựng Kế hoạch ngay từ đầu năm cho tổ chuyên môn. Yêu cầu mỗi giáo viên lập kế hoạch bộ môn có sự phê duyệt của BGH.

*\* Kết quả đã đạt:* Đẩy mạnh triển khai giáo dục STEM theo hướng dẫn của Bộ GDĐT tại Công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14/8/2020; công văn số: 1753/SGDĐT-GDTrH, ngày 25 tháng 9 năm 2023. V/v triển khai giáo dục STEM trong giáo dục trung học năm học 2023-2024. Đã thực hiện dạy học STEM: 8 tiết

*\* Những tồn tại hạn chế:* Còn một số bộ phận GV ngại đổi mới chưa mạnh dạn thực hiện triển khai công tác này.

### **3. về việc triển khai, thực hiện cuộc thi Toán và KHTN bằng tiếng Anh**

*\* Công tác chỉ đạo.*

Thực hiện Công văn của Sở giáo dục ĐT Trà Vinh về việc hướng dẫn tổ chức cuộc thi Toán và KHTN bằng tiếng Anh, nhà trường đã nghiêm túc triển khai tới GV và HS toàn trường.

- Khuyến khích học sinh trung học nghiên cứu, sáng tạo khoa học, công nghệ, kỹ thuật, vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cuộc sống;

- Góp phần thúc đẩy đổi mới hình thức tổ chức và phương pháp dạy học, đổi mới hình thức và phương pháp đánh giá kết quả học tập, phát triển năng lực học sinh, nâng cao chất lượng dạy học trong các cơ sở giáo dục trung học;

- Tạo cơ hội để học sinh trung học giới thiệu kết quả nghiên cứu, sáng tạo khoa học, kỹ thuật của mình;

*\* Kết quả đã đạt:* Có 04 sản phẩm dự thi KHKT cấp huyện đạt 3 giải (01 Nhất; 01 Ba; 01 KK) cấp tỉnh 02 giải III.

### **4. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống**

*\* Công tác chỉ đạo.*

- Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông cấp THCS và THPT.

- Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Công trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng Kế hoạch cụ thể trong năm học, ký kết giao ước các đợt cao điểm trong năm.

- Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV và HS. Lòng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HGDNGLL, tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai...

*\* Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

\* *Những tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao trong thực hiện ATGT, chưa nhắc nhở con em khi tham gia giao thông, còn đi xe điện tùy tiện.

+ **Các hoạt động tích hợp: An toàn giao thông, khởi nghiệp, phân luồng, giáo dục pháp luật, hoạt động ngoại khóa, lòng ghép giới...**

**\* Hoạt động dạy ATGT**

- Trường tổ chức tuyên truyền với học sinh trong các tiết sinh hoạt đầu tuần, phối hợp công an tỉnh Trà Vinh tuyên truyền cho học sinh thực hiện an toàn giao thông;

- Trường tổ chức cho học sinh ký cam kết thực hiện an toàn giao thông.

**\* Công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh**

- Nhà trường có ban hành Quyết định số 110/QĐ-LTT ngày 01/9/2023, Quyết định phân công Giáo viên dạy Hướng nghiệp, Khởi nghiệp năm học 2023-2024;

- Đối với lớp 9: Thực hiện nội dung HĐGDHN với thời lượng 9 tiết/năm học theo CTGDPT 2006, đến thời điểm này dạy được 09 chủ điểm.

- Thực hiện 105 tiết/năm học, phân công giáo viên dạy theo thời khóa biểu chính khóa.

- Phân công TPT-Đội phụ trách hoạt động và tổ chức thực hiện.

- Giao nhiệm vụ cho GVCN khối lớp 6, lớp 7, khối lớp 8 xây dựng kế hoạch cụ thể về hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trình lãnh đạo trường phê duyệt kế hoạch thực hiện.

**\* Hoạt động giáo dục Khởi nghiệp**

- Đối với lớp 9: Tiếp tục thực hiện nội dung HĐGDHN với thời lượng 9 tiết/năm học theo CTGDPT 2006, đến thời điểm này dạy được 09 chủ điểm.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông vào học trình độ đại học, cao đẳng.

- Đánh giá về kết quả thực hiện đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục hướng nghiệp, định hướng phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và sau trung học phổ thông: kết quả đạt được; hạn chế, khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân; giải pháp đã thực hiện.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp cho học sinh lớp 9 và định hướng phân luồng học sinh sau THCS theo đúng hướng dẫn của SGD

**\* Giáo dục pháp luật**

Căn cứ vào các văn bản Quy phạm pháp luật như Kế hoạch số 26/KH-SGDĐT ngày 09/3/2023 của Sở GDĐT Phổ biến giáo dục pháp luật năm 2023 của ngành giáo dục; phổ biến kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các quy định mới có liên quan đến lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Công văn số 349/PGDĐT ngày 25/10/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2023-2024 về công tác pháp chế. Nhà trường có xây dựng Kế hoạch số 30/KH-LTT ngày 26/10/2023, Kế hoạch Thực hiện nhiệm vụ năm học 2023-2024 về công tác pháp chế và Quyết định số 116/QĐ-LTT ngày 27/10/2023 quyết định Về việc thành lập tổ pháp chế năm học 2023-2024; bên cạnh đó còn có tổ Tuyên Truyền Pháp luật, *tổ phòng chống học sinh*

vi phạm pháp luật, PCCC, ATANTT.

- Hàng tháng trong các buổi họp Hội đồng sư phạm. Hiệu trưởng triển khai đầy đủ các văn bản của Nhà nước, ngành đến cán bộ, giáo viên, nhân viên biết để thực hiện.

- Tư vấn thông qua buổi sinh hoạt chào cờ đầu tuần, sinh hoạt chủ nhiệm, giáo viên chủ nhiệm tiếp xúc trực tiếp với cha mẹ học sinh và học sinh.

\**Khó khăn*: Do hạn chế về thời gian nên hình thức triển khai các văn bản pháp luật chủ yếu chỉ là hình thức tóm tắt thuyết trình. Vẫn còn hiện tượng học sinh vi phạm.

**\* Hoạt động ngoại khóa:**

Tổ chức cho môn khởi nghiệp ở khối 7, 8 trái buổi: 2 buổi

**5. Việc thực hiện chuyển đổi Số trong nhà trường**

**\* Công tác chỉ đạo.**

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường. Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; Công tác xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án số 04/ĐA-SGDĐT ngày 24/11/2022 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo về việc nâng cao chất lượng giáo dục giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và công tác triển khai thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TU ngày 11/10/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đổi mới, phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh.

- Cập nhật đầy đủ thông tin trên phần mềm quản lý trường học VnEdu; thực hiện đồng bộ dữ liệu lên trung tâm giám sát và điều hành thông tin của Sở GDĐT Trà Vinh (vnEdu-IOC)

- Tiếp tục sử dụng hệ thống quản lý học tập (Vnedu) nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy - học và thực hiện đổi mới phương pháp dạy - học.

- Về hồ sơ điện tử: Tổ chức thực hiện Quyết định số 832/QĐ-SGDĐT ngày 29/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định quản lý, vận hành, sử dụng hệ thống phần mềm VnEdu và sử dụng các loại hồ sơ, sổ sách điện tử. Năm học 2023-2024 thực hiện các loại hồ sơ, sổ sách điện tử sau:

+ Đối với nhà trường: Học bạ học sinh; Sổ theo dõi và đánh giá học sinh (theo lớp học); Kế hoạch giáo dục của nhà trường;

+ Đối với tổ chuyên môn: Kế hoạch giáo dục của tổ chuyên môn;

+ Đối với giáo viên: kế hoạch giáo dục của giáo viên; Kế hoạch bài dạy; Sổ theo dõi và đánh giá học sinh (sổ điểm cá nhân).

\* *Kết quả đã đạt*: Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

\* *Những tồn tại hạn chế*: Do tình trạng tinh giản nên việc dồn bộ phận phụ trách còn chông chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2023-2024 của trường THCS Mỹ Hòa, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025./.

***Nơi nhận***

- Bảng tin thông báo NT
- Đăng website;
- LưuVT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Văn Bảy**